

福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

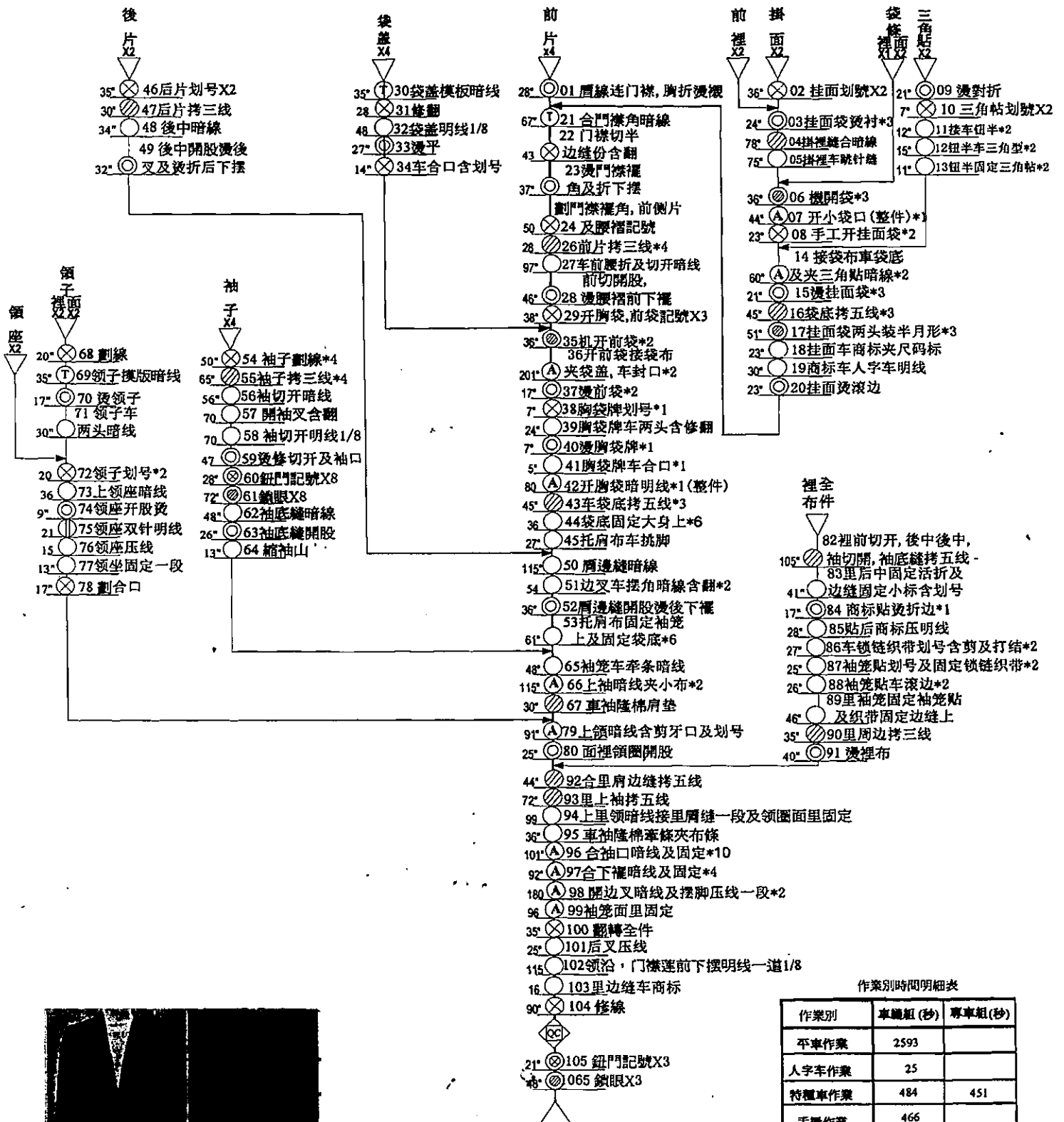
1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: <u>G16-115B</u>	款式說明 订单 : 3800	制表人: NGA	日期: 2016/5/23	文件編號:
參考雷同款:			照片 	
生產車縫時間: 4128	特車組時間: 550	總時間: 4678		
生產出數: 6.98	特車組出數: 52.4	IE 總出數: 6.16		

PPIC 主管:

[Handwritten signature]
5/23

茲核定IE出數如下:			
衣: 車縫	<u>706</u> 件	掛: 車縫	_____ 件
身: 整件	<u>6.1</u> 件	裡: 整件	_____ 件
全: 車縫	_____ 件	核:	<i>[Handwritten signature]</i> 5/23/2016
件: 整件	_____ 件	簽:	



作業別時間明細表

作業別	車縫組(秒)	專車組(秒)
平車作業	2593	
人字車作業	25	
特種車作業	484	451
手製作業	466	
手工作業	560	99
合計工時(秒)	4128	550
出數(件)	6.98	52.4
總合計工時(秒)	4678	總出數(件) 6.16



FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO: **G16-115B**
DATE: **5/11/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT: **6.98 6.98**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合離記 號	使用機器 使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
01	肩縫, 門襟燙村條	Là méch vai+nẹp TT	C	手縫	28	231.3	1029
02	前片划号*2	Sđ ly TT*2	C	手工	25	206.5	1152
03	前側片划号*2	Sđ sườn*2	C	手工	25	206.5	1152
04	前片拷三线	VS 3 chỉ TT	B	拷克	28	245.6	1029
05	车前腰襻*2	May ly eo*2	B	平车	42	368.3	686
06	合门襟暗线	Cán chấp nẹp (MÀU)	B	专车	67	587.6	430
07	门襟切半边缝分	Chém sửa lộn nẹp+bổ ly	C	平车	43	355.2	670
08	烫门襟及前下摆烫折	Là nẹp, gấu TT	B	手縫	37	324.5	778
09	前切开暗线	Cán chấp sườn trước	B	平车	54	473.6	533
10	前切开, 腰襻烫开股及胸折烫村条	Là eo, sườn TT, là méch đầu ly, méch túi	B	手縫	45	394.7	640
11	开袋记号*3	SO bổ túi trước*3	C	手工	38	313.9	758
12	胸袋牌划号*1	SO coi túi ngực*1	C	手工	7	57.8	4114
13	胸袋条固定两头	Chặt coi túi ngực 2 đầu	B	专车	24	210.5	1200
14	胸袋修翻*1	Sửa lộn coi túi ngực*1	B	手工	7	61.4	4114
15	胸袋条烫折	Là gấp coi túi ngực*1	B	手縫	7	61.4	4114
16	胸袋牌车合口*1	Ghim miệng coi túi ngực*1	B	平车	5	43.9	5760
17	开胸袋(完整)	Bổ túi ngực*1(hoàn thiện túi ngực)	A	平车	80	744.0	360
18	机开前袋*2	Bổ túi bằng máy trước*2	B	专车	36	315.7	800
19	袋贴袋布压明线	Mí dáp kót túi*2	B	平车	28	245.6	1029
20	手工剪三角*2	Bổ túi bằng tay trước*2	C	手工	25	206.5	1152
21	前袋口固定两端*2	Chặt túi 2 đầu trước*2	A	平车	38	353.4	758
22	烫前袋口*2	Là miệng túi TT*2	B	手縫	17	149.1	1694
23	袋贴固定袋盖*2	Tra nắp túi, cán kót túi, ghim kót 2 đoạn	A	平车	75	697.5	384
24	前袋车封口*2	Ghim miệng túi*2	B	平车	22	192.9	1309
25	车袋底暗线*2+1	Quay đk túi trước*2+1	B	拷克	45	394.7	640
26	袋底固定在大身上*6	Ghim đáy túi vào thân*6	B	平车	25	219.3	1152
27	固定托肩布	Ghim bông vào đệm ngực	B	平车	25	219.3	1152
28	肩边缝暗线(对格)	Cán chấp sườn+vai	B	平车	115	###	250
29	车边叉三角及修翻	Chặt sê sườn + lộn*2	B	平车	54	475.2	533
30	固定托肩布	Vắt gấu đệm ngực	B	挑脚	25	219.3	1152
31	肩边缝开股烫	Là rẽ sườn+vai	B	手縫	36	315.7	800
32	托肩布袖笼固定	Ghim đệm ngực vào vn	B	平车	25	219.3	1152
33	袖笼车牵条	May dây vòng nách	B	平车	48	421.0	600
34	上袖暗线	Tra tay	A	平车	115	###	250
35	袖笼车肩棉包	May đệm vai	B	专车	0	-	###
36	上领暗线及划号	Tra cổ, sđ	A	平车	91	846.3	316
37	西里领圈开股	Là rẽ vòng cổ	B	手縫	25	219.3	1152
38	里肩边缝拷五线	VS 5 chỉ sườn vai kót (lồng sườn kót)	B	拷克	44	385.9	655
39	里上袖拷五线	Tra tay kót	A	拷克	72	669.6	400
40	合领圈暗线	Lồng kót cổ	A	平车	45	418.5	640
41	领圈面里固定	Ghim vòng cổ chính kót	B	平车	54	473.6	533
42	中领单针明线	Điều chân cổ 1 kim	B	平车	21	184.2	1371
43	袖笼车牵条	May ken vai	B	平车	36	315.7	800
44	合袖口暗线及固定*10	Lồng kót gấu tay, ghim *10	A	平车	101	939.3	285
45	合边叉暗线及后叉推脚压线一段	Lồng kót sê sườn, mí gấu sê sườn 1 đoạn	A	平车	180	###	160
46	合下摆暗线夹固定*4	Lồng kót gấu, ghim *4	A	平车	92	855.6	313
47	袖笼面里固定	Ghim vòng nách chính kót +ghim dây giãn	A	平车	96	892.8	300
48	翻整全件	Lộn áo	C	手工	35	289.1	823
49	领口, 门襟前下摆明线1/4	Điều sống cổ, nẹp, gấu TT 1 đoạn 1/8	B	平车	115	###	250
50	边缝车商标及领子	May mác sườn +cổ	B	平车	21	184.2	1371
51	钮门记号*3	SD bổ khuy nẹp *3	C	手工专车	21	173.5	1371
52	锁眼*3, 锁眼打结	Đánh khuy*3, di bọ*3	B	专车	48	421.0	600
53	袖笼贴固定里边缝上*2	Khâu giằng vào sườn kót*2	B	手工专车	50	438.5	576
XZ	修线	Cắt chỉ	C	手工	105	867.3	274

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE N: G16-115B
DATE: 5/11/2016

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT: 6.98 6.98

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號 Hợp縫記號	使用機器 Sử dụng máy	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
	袋蓋*4						
A01	袋蓋模版暗線*2	B		平車	35	307.0	823
A02	修補袋蓋*2	C		手工	28	231.3	1029
A03	壓到邊明線含記號	B		平車	48	421.0	600
A04	袋蓋*2	B		手縫	27	236.8	1067
A05	袋蓋缝合口*2	C		平車	7	57.8	4114
A06	袋蓋缝合口*2	C		平車	7	57.8	4114
	袋蓋*2						
B01	袋蓋開袋記號*3及划邊	C		手工	36	297.4	800
B02	三角貼袋折*2	B		手縫	21	184.2	1371
B03	三角貼袋*2	C		手工	7	57.8	4114
B04	半鈕半*2	B		平車	12	105.2	2400
B05	鈕半固定三角型*2	B		平車	15	131.6	1920
B06	鈕半固定三角*2	B		平車	11	96.5	2618
B07	挂面袋袋口*3	B		手縫	24	210.5	1200
B08	挂面機開袋*3	B		平車	54	473.6	533
B09	里開袋(小挂面袋)*1	A		平車	40	372.0	720
B10	挂面機開袋*2	B		平車	36	315.7	800
B11	手工剪三角*2	C		手工	25	206.5	1152
B12	挂面袋固定頭*2	A		平車	38	353.4	758
B13	燙挂面袋*2	B		手縫	21	184.2	1371
B14	接袋布夾三角貼*2及袋底固定	A		平車	60	558.0	480
B15	袋底拷三線*3	B		拷克	45	394.7	640
B16	挂面袋兩頭裝飾線	B		平車	51	447.3	565
B17	車商標及固定尺碼標	B		平車	23	201.7	1252
B18	挂面貼商標人字縫明線	B		人字車	25	219.3	1152
B19	里前下擺拷三線	B		拷克	12	105.2	2400
B20	挂面接里布	B		平車	78	684.1	369
B21	挂面跳腳針縫	B		跳腳	75	657.8	384
B22	挂面燙滾邊	B		手縫	23	201.7	1252
B23	袋底固定邊縫上*2	B		平車	8	70.4	3600
	后片*2						
C01	后片划號	C		手工	35	290.5	823
C02	前后袖子切修	C		手工	32	265.6	900
C03	后片拷三線	B		拷克	30	263.1	960
C04	后中暗線	B		平車	34	299.2	847
C05	燙后中及燙后叉及后下擺	B		手縫	32	281.6	900
	袖子*4						
D01	領子划號	C		手工	50	415.0	576
D02	袖子拷三線*4	B		拷克	65	572.0	443
D03	袖切開暗線	B		平車	56	492.8	514
D04	開外袖叉含修補	B		平車	25	220.0	1152
D05	開內袖叉含翻及固定一段	B		平車	40	352.0	720
D06	袖切開明線	B		平車	42	369.6	686
D07	袖切開股燙及袖口及袖叉	B		手縫	47	413.6	613
D08	鈕門記號*8	C		手工平車	28	232.4	1029
D09	鎖眼*8固定袖叉,鎖眼打結	B		平車	72	633.6	400
D10	袖底縫暗線	B		平車	48	422.4	600
D11	袖底縫開股燙	B		手縫	26	228.8	1108
D12	縮袖山	B		平車	13	114.4	2215
	領子*2						
E01	面領子划線	C		手工	24	199.2	1200
E02	領子模版暗線	B		平車	28	246.4	1029
E03	燙領子	B		手縫	17	149.6	1694
E04	車兩頭含修補	B		平車	30	264.0	960
E05	領座划號*1	C		手工	20	166.0	1440
E06	上領座暗線*1	A		平車	21	195.3	1371
E07	領座壓明線*1	B		平車	15	132.0	1920

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

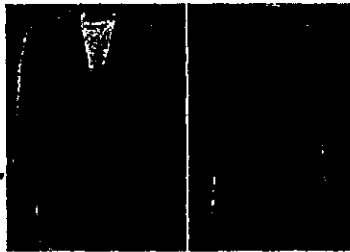
STYLE NO: **G16-115B**

DATE: **5/11/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **6.98 6.98**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器 用器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
E08	领座固定一段	B		平车	11	96.5	2618
E09	领座开股烫*1	B		手烫	9	79.2	3200
E10	领口划号	B		手工	17	149.6	1694
E11	领口切修	C		手工	9	74.7	3200
	里布	Lót					
F01	里后中拷五线	B		拷克	19	167.2	1516
F02	里后中固定活折及固定边缝标固	B		平车	41	360.8	702
F03	车锁链织带划号含剪及打结*2	B		平车	27	237.6	1067
F04	袖笼贴划号*2	B		手工	10	88.0	2880
F05	袖笼锁链线固定*2	B		平车	15	132.0	1920
F06	袖笼贴丰液边	B		喇叭	26	228.8	1108
F07	里边缝固定锁链线*2	B		平车	14	123.2	2057
F08	里后切开拷五线	B		拷克	36	316.8	800
F09	袖笼贴固定*2	B		平车	26	228.8	1108
F10	里袖切开袖底拷五线及夹布*4	B		拷克	46	404.8	626
F11	里袖口拷三线	B		拷克	28	246.4	1029
F12	里后下摆拷三线	B		拷克	14	123.2	2057
F13	里黄袖子	B		手烫	24	211.2	1200
F14	里黄边缝	B		手烫	16	140.8	1800
	TOTAL				4678	###	6.16



作业別 Công đoạn	车缝(秒) Chuyên may	穿车(秒) Chuyên mẫu	
平车作业 Máy	2593		
人字车 May	25		
锁链车作 业	484	451	
手烫作业 Là	466		
手工作业 Cố tay	560	99	
合记工时(秒)	4128	550	
出数(件X SLCN)	6.98	52.4	
总合计时(秒)	4678	总出数: Tổng	6.16

製表人: 阿草

製造單號: G16-115B 全裡

車縫出數及使用機器預估表

客戶 : BR

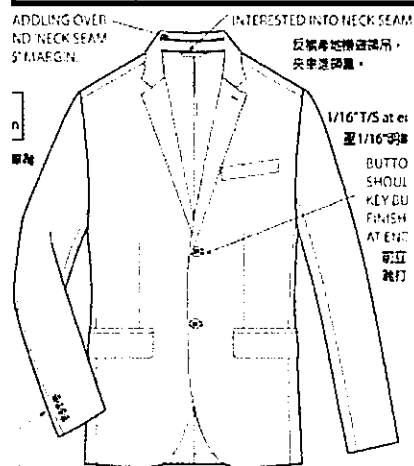
[illegible]

製造單號: G16-115B 全裡

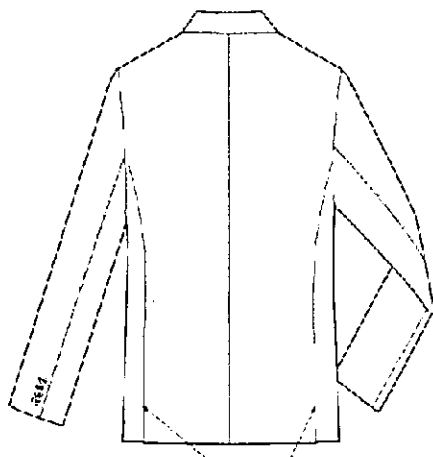
車縫出數及使用機器預估表

客戶: BR

部門別	工段內容	工時 / 秒																	備註
		平車	燙板車	切修車	裝邊車	拷邊車	有整車	開袋機	打鈕車	盲縫車	跳針機	繡花車	人字車	鎖眼車	打結車	燙工	手工		
	合裡領圈.面裡領圈固定.合下襠&邊叉.面裡袖圈.合袖口夾襠.固定*4+6	401																	
	翻轉全件																36		
	領座明線一道	29																	
	門襟連領明線一道	112																	
	後邊叉明線夾縫	75																	
	修線																72		
	全件鎖眼打結*2+1含記號*2+1+2													41	17		23		
	門襟核對鈕位記號*2																24		
	合計全件車縫工時	2328	100	73	23	432	36	120	56	25	72	50	111	100	57	617	480	4680	
	以一條線38人計,預估車台數量	18.9	0.8	0.6	0.2	3.5	0.3	1.0	0.5	0.2	0.6	0.4	0.9	0.8	0.5	5.0	3.9	38.0	
	全件車縫出數/ 件																		6.15



本款樣衣面布有拷3線



專特車工時: ### 車縫工時(不含專特車): 4082

車縫出數(不含專特車): 7.06

製表 王愛卿 2016/5/25